

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 – 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 – 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06 – 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 – 31 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì PP (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Mai Văn Bình | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Thành viên |
| Ông Mai Thúc Định | Thành viên |
| Bà Mai Hương | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thúy Hiền | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Mai Văn Bình | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Trung Quyết | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Thúc Định | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Mai Hương | Phó Tổng Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mai Văn Bình

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Số: 25 /2020/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì PP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì PP (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/03/2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì PP tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Dương Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2019-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Đào Thị Thúy Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1785-2018-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 52.767.269.158 | 91.959.873.185 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 5.149.267.454 | 12.346.464.958 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.009.267.454 | 296.464.958 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 4.140.000.000 | 12.050.000.000 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.770.000.000 | 33.057.550.729 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6.1 | 5.770.000.000 | 33.057.550.729 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.536.478.702 | 29.422.446.405 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 26.463.383.060 | 29.203.296.485 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 112.218 | 841.795.218 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 63.746.045 | 39.733.211 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (990.762.621) | (662.378.509) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 16.311.523.002 | 16.441.495.729 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 12 | 16.311.523.002 | 16.441.495.729 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 691.915.364 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15.2 | - | 691.915.364 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 95.625.242.768 | 61.061.243.005 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 40.535.843.997 | 37.478.177.572 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 40.535.843.997 | 37.478.177.572 |
| - Nguyên giá | 222 | | 128.494.750.712 | 124.186.070.139 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (87.958.906.715) | (86.707.892.567) |
| V- Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 54.679.818.968 | 22.627.379.222 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 6.2 | 54.679.818.968 | 22.627.379.222 |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 409.579.803 | 955.686.211 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13.2 | 409.579.803 | 955.686.211 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 148.392.511.926 | 153.021.116.190 |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 43.491.294.491 | 51.345.815.018 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 36.722.479.311 | 44.854.825.018 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 11.992.055.309 | 17.117.404.752 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 192.962.052 | 482.725.990 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15.1 | 1.333.960.289 | 2.158.992.751 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.217.743.700 | 4.178.758.500 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 522.514.031 | 358.251.801 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17.1 | 1.279.198.291 | 1.283.454.392 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19.1 | 13.335.449.807 | 14.549.445.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.848.595.832 | 4.725.791.832 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 6.768.815.180 | 6.490.990.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17.2 | 2.385.836.880 | 990.990.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19.2 | 4.382.978.300 | 5.500.000.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 104.901.217.435 | 101.675.301.172 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 104.901.217.435 | 101.675.301.172 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 38.800.000.000 | 38.800.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 38.800.000.000 | 38.800.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 16.450.600.000 | 16.450.600.000 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2.135.959.775) | (2.135.959.775) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 42.531.387.839 | 36.823.348.806 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 9.255.189.371 | 11.737.312.141 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 29.218.108 | 29.473.108 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 9.225.971.263 | 11.707.839.033 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 148.392.511.926 | 153.021.116.190 |

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu - Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Hải Anh



Mai Văn Bình

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 212.367.767.499 | 254.916.992.293 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 233.389.265 | 22.073.590 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 21 | 212.134.378.234 | 254.894.918.703 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 188.744.912.987 | 226.901.253.678 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 23.389.465.247 | 27.993.665.025 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 4.012.599.206 | 4.282.619.121 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 24 | 1.707.927.788 | 1.443.630.881 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1.651.906.787 | 1.189.944.647 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 5.969.897.626 | 6.684.603.168 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 9.034.892.492 | 9.372.989.048 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 10.689.346.547 | 14.775.061.049 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 1.132.136.364 | 70.000.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 232.256.476 | 168.809.806 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 26 | 899.879.888 | (98.809.806) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 11.589.226.435 | 14.676.251.243 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 2.363.255.172 | 2.968.412.210 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 9.225.971.263 | 11.707.839.033 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 2.523 | 3.061 |

Hà Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu - Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Hải Anh

Tổng Giám đốc



 Mai Văn Bình

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 11.589.226.435 | 14.676.251.243 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 6.650.147.376 | 6.675.847.656 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 328.384.112 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (72.610.809) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (4.936.375.456) | (4.178.143.522) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.651.906.787 | 1.189.944.647 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 15.210.678.445 | 18.363.900.024 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 4.249.498.955 | (595.148.714) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 129.972.727 | (6.361.439.634) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (4.755.150.596) | (3.778.601.604) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 545.851.408 | (944.286.211) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.651.906.787) | (1.189.944.647) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.768.412.210) | (1.651.248.493) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 122.804.000 | 80.000.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | 243.858.735 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 10.083.335.942 | 4.167.089.456 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (9.707.813.801) | (1.251.216.728) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.129.136.364 | 70.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (60.449.818.968) | (55.684.929.951) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 55.684.929.951 | 48.388.611.111 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.807.239.092 | 4.108.143.522 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (9.536.327.362) | (4.369.392.046) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 104.048.343.691 | 126.633.389.025 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (106.311.956.826) | (120.014.344.025) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.485.800.000) | (5.485.800.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (7.749.413.135) | 1.133.245.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (7.202.404.555) | 930.942.410 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 12.346.464.958 | 11.415.522.548 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 5.207.051 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 5 | 5.149.267.454 | 12.346.464.958 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu - Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Hải Anh

Hải Anh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

Q. LÊ CHÂN T. P. HÀI PHỒN

Mai Văn Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao Bì PP (gọi tắt là “Công ty”), trụ sở chính đặt tại số 263 Trần Nguyên Hãn, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 815QĐ/UB ngày 17/4/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Nhà máy Bao bì PP thành Công ty Cổ phần Bao bì PP. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000436 ngày 21/4/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 11/4/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.800.000.000 VND, được chia thành 3.880.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm bao bì các loại từ chất dẻo; sản xuất bao bì carton sóng, phẳng; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành bao bì chất dẻo và bao bì giấy.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có sự kiện nào trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản phải thu khách hàng, các khoản ngoại tệ gửi Ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 23.110 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam), tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 23.155 VND/USD

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản phải trả người bán tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 23.230 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam), tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 23.245 VND/USD.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản phải thu khác và tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất

Giá thành sản phẩm nhập kho được xác định theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 tháng đến 24 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về kinh phí công đoàn, phải trả về khoản nhận ký cược, phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phản ánh trên chỉ tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí ăn ca, tiền điện, tiền nước và các chi phí phải trả khác, trong đó: chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại và internet phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm 31/12/2019 chưa thanh toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại, bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2018 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/2019/NQ-ĐHCD/HPB ngày 13/04/2019.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân hàng bị kém phẩm chất.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn của hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá phát sinh. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển và chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

4.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Ông Mai Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị của cả hai công ty. Theo đó, các tổ chức và cá nhân nêu trên được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị (Chủ tịch, Ủy viên) và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc), các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 161.035.838 | 52.297.429 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 848.231.616 | 244.167.529 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.140.000.000 | 12.050.000.000 |
| Cộng | 5.149.267.454 | 12.346.464.958 |

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng, với lãi suất tiền gửi là 4,3%/năm.

6 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| 6.1 Ngắn hạn (*) | 5.770.000.000 | 5.770.000.000 | 33.057.550.729 | 33.057.550.729 |
| Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương- Chi nhánh Hải Phòng | 5.770.000.000 | 5.770.000.000 | 10.300.000.000 | 10.300.000.000 |
| Tiền gửi ngân hàng Eximbank- Chi nhánh Hải Phòng | - | - | 12.238.800.729 | 12.238.800.729 |
| Tiền gửi ngân hàng VPBank- Chi nhánh Hải Phòng | - | - | 10.518.750.000 | 10.518.750.000 |
| 6.2 Dài hạn (**) | 54.679.818.968 | 54.679.818.968 | 22.627.379.222 | 22.627.379.222 |
| Tiền gửi ngân hàng Eximbank- Chi nhánh Hải Phòng | 34.088.152.222 | 34.088.152.222 | 22.627.379.222 | 22.627.379.222 |
| Tiền gửi ngân hàng VPBank- Chi nhánh Hải Phòng | 20.591.666.746 | 20.591.666.746 | - | - |

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 4,8%/năm đến 6,5%/năm.

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 7,9%/năm đến 8,7%/năm.

7 PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|-----------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 63.746.045 | (6.771.600) | 39.733.211 | (6.771.600) |
| Phải thu khác | 12.784.434 | (6.771.600) | 6.771.600 | (6.771.600) |
| Tạm ứng | 30.961.611 | - | 32.961.611 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 8.1 Ngắn hạn | 26.463.383.060 | 29.203.296.485 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 9.579.046.260 | 8.818.131.911 |
| <i>Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình</i> | <i>3.777.486.565</i> | <i>5.856.460.286</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển</i> | <i>5.801.559.695</i> | <i>2.961.671.625</i> |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 16.884.336.800 | 20.385.164.574 |

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Số dư đầu năm | (662.378.509) | (662.378.509) |
| Trích lập dự phòng | (328.384.112) | - |
| Số dư cuối năm | <u>(990.762.621)</u> | <u>(662.378.509)</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Phải thu của khách hàng | (983.991.021) | (655.606.909) |
| - Phải thu khác | (6.771.600) | (6.771.600) |

10 NỢ XẤU

| | Số cuối năm VND | | Số đầu năm VND | |
|--|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 990.762.621 | - | 662.378.509 | - |
| <i>Các khoản phải thu</i> | <i>990.762.621</i> | - | <i>662.378.509</i> | - |
| Công ty TNHH Giang Hưng | 384.484.939 | - | 384.484.939 | - |
| <i>Quá hạn trên 36 tháng</i> | - | - | - | - |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>384.484.939</i> | - | <i>384.484.939</i> | - |
| Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Quang Minh | 317.766.555 | - | - | - |
| <i>Quá hạn trên 36 tháng</i> | - | - | - | - |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>317.766.555</i> | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 288.511.127 | - | 277.893.570 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu năm | 36.333.799.370 | 83.784.875.777 | 3.960.746.810 | 106.648.182 | 124.186.070.139 | |
| Mua trong năm | - | 8.304.479.256 | 1.403.334.545 | - | 9.707.813.801 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (5.399.133.228) | - | - | (5.399.133.228) | |
| Số cuối năm | 36.333.799.370 | 86.690.221.805 | 5.364.081.355 | 106.648.182 | 128.494.750.712 | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số đầu năm | 17.882.434.837 | 66.724.684.235 | 2.023.386.677 | 77.386.818 | 86.707.892.567 | |
| Khấu hao trong năm | 1.027.862.354 | 4.937.290.908 | 667.948.660 | 17.045.454 | 6.650.147.376 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (5.399.133.228) | - | - | (5.399.133.228) | |
| Số cuối năm | 18.910.297.191 | 66.262.841.915 | 2.691.335.337 | 94.432.272 | 87.958.906.715 | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số đầu năm | 18.451.364.533 | 17.060.191.542 | 1.937.360.133 | 29.261.364 | 37.478.177.572 | |
| Số cuối năm | 17.423.502.179 | 20.427.379.890 | 2.672.746.018 | 12.215.910 | 40.535.843.997 | |

Nguyên giá của tài sản cố định thế chấp tại ngày 31/12/2019 là 25.335.811.332 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 18.757.260.715 VND (Nguyên giá tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2018 là 25.335.811.332 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 16.179.230.999 VND)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 68.005.111.218 VND (tại ngày 31/12/2018: 67.024.964.741 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12 HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.651.154.074 | - | 11.320.548.092 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 75.858.437 | - | 69.545.939 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.820.849.484 | - | 2.717.572.353 | - |
| Thành phẩm | 3.760.510.080 | - | 2.330.510.390 | - |
| Hàng hoá | 3.150.927 | - | 3.318.955 | - |
| Cộng | 16.311.523.002 | - | 16.441.495.729 | - |

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| 13.1 Ngắn hạn | - | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | - |
| 13.2 Dài hạn | 409.579.803 | 955.686.211 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 409.579.803 | 955.686.211 |

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| 14.1 Ngắn hạn | 11.992.055.309 | 17.117.404.752 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 8.100.234.750 | - |
| <i>Công ty Vinomig Singapore PTE.LTD</i> | 6.608.868.750 | - |
| <i>Công ty Hengli Machinery (Hong Kong) Co., Limited</i> | 1.491.366.000 | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 3.891.820.559 | 17.117.404.752 |

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp | Số đã nộp | Số cuối năm |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | trong năm | trong năm | VND |
| | | VND | VND | |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | (691.915.364) | 2.964.601.787 | 1.615.421.306 | 657.265.117 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | 4.878.358.342 | 4.878.358.342 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 192.912.019 | 192.912.019 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.068.412.210 | 2.363.255.172 | 3.768.412.210 | 663.255.172 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 29.448.541 | 441.017.471 | 457.026.012 | 13.440.000 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 61.132.000 | 2.725.365.156 | 2.786.497.156 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 1.467.077.387 | 13.568.509.947 | 13.701.627.045 | 1.333.960.289 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 15.1 Phải nộp | 2.158.992.751 | | | 1.333.960.289 |
| 15.2 Phải thu | 691.915.364 | | | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

| 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 522.514.031 | 358.251.801 |
| Ăn ca, nước nóng | 45.570.000 | 50.408.000 |
| Tiền điện | 324.912.576 | 258.708.898 |
| Tiền nước | 11.665.977 | 9.640.387 |
| Lãi vay trích trước | 68.783.031 | - |
| Chi phí phải trả khác | 71.582.447 | 39.494.516 |
| 17 PHẢI TRẢ KHÁC | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| 17.1 Ngắn hạn | 1.279.198.291 | 1.283.454.392 |
| Kinh phí công đoàn | 636.744.531 | 654.497.792 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 642.453.760 | 628.956.600 |
| <i>Lãi cổ tức</i> | <i>48.000.000</i> | <i>48.000.000</i> |
| <i>Quỹ từ thiện</i> | <i>23.750.000</i> | <i>23.750.000</i> |
| <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | <i>570.703.760</i> | <i>557.206.600</i> |
| 17.2 Dài hạn | | |
| Nhận ký cược dài hạn | 2.385.836.880 | 990.990.000 |
| <i>Công Ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vàng</i> | <i>720.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty TNHH Linh Dương</i> | <i>1.000.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>665.836.880</i> | <i>990.990.000</i> |
| 18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | |
| <u>Ngoại tệ các loại</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Đô la Mỹ (USD) | 1.443,46 | 806,86 |
| <u>Nợ khó đòi đã xử lý</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| | <u>Giá trị</u> | <u>Giá trị</u> |
| | <u>(nguyên tệ)</u> | <u>(nguyên tệ)</u> |
| | <u>(VND)</u> | <u>(VND)</u> |
| Khách hàng nước ngoài công ty đã trả quá không thu hồi được | - | 120.974.425 |
| Cộng | - | 120.974.425 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|----------------------------------|
| 19.1 Ngắn hạn | 13.335.449.807 | 14.549.445.000 |
| Các khoản vay | 13.335.449.807 | 14.549.445.000 |
| 19.2 Dài hạn | 4.382.978.300 | 5.500.000.000 |
| Các khoản vay | 4.382.978.300 | 5.500.000.000 |
| a. Các khoản vay | Trong năm VND | Số đầu năm VND |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 14.339.189.807 | 14.339.189.807 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 13.335.449.807 | 13.335.449.807 |
| (1) | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 732.000.000 | 732.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 271.740.000 | 271.740.000 |
| Vay dài hạn | 3.379.238.300 | 3.379.238.300 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 2.745.138.300 | 2.745.138.300 |
| (2) | | |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3) | 634.100.000 | 634.100.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bình Dương | - | - |
| Cộng | 17.718.428.107 | 17.718.428.107 |
| | 106.311.956.826 | 20.049.445.000 |
| | 103.980.939.933 | 20.049.445.000 |
| | 106.311.956.826 | 20.049.445.000 |
| | 106.311.956.826 | 20.049.445.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01-2019/HĐVHM/VCB-BBPP ngày 13/06/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Bao bì PP**

| | |
|------------------|---|
| Hạn mức tín dụng | : 40.000.000.000 VND |
| Mục đích vay | : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh |
| Lãi suất vay | : Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. |
| Thời hạn cho vay | : 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay |
| Tài sản bảo đảm | : - 12 máy dệt STARLINGER theo hợp đồng thế chấp số 01-12TH/HĐTC-BBPP ký ngày 16/02/2012 - 09 máy dệt Omega 1000GB và 04 con thoi hoàn chỉnh theo hợp đồng thế chấp số 01-14TH/HĐTC-BBPP ký ngày 29/09/2014 - Hệ thống máy dệt bao bì PP tại 143 Văn Tràng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 2015/MM/PP ký ngày 27/07/2015 - Nhà xưởng, vật kiến trúc, tài sản trên đất tại 143 Văn Tràng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 02-2015/BDS/BBPP ký ngày 13/08/2015 giữa ngân hàng và công ty CP Bao Bì PP - 220.600 cổ phiếu quỹ mã HPB theo hợp đồng cầm cố số 02-12TH/HĐTC-BBPP ký ngày 16/02/2012 giữa ngân hàng và Công ty CP Bao Bì PP - Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là máy kéo sợi model SJMH-105x31 - 1500(Hợp đồng mua bán số 18HLHP0618 ngày 18/06/2018 ký với Hengli Machinery (Hong Kong) Co., Limited) theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01.2019/HĐTC/VCB-BBPP |

(2) Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01.2019/HĐCV/VCB-BBPP ký ngày 13/06/2019 giữa ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần bao bì PP

| | |
|------------------|--|
| Số tiền vay | : 5.242.000.000 VND |
| Mục đích vay | : Cho vay đầu tư tài sản cố định là máy kéo sợi model SJMH-105x31-1500 dùng cho sản xuất sợi PP |
| Lãi suất vay | : Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ |
| Thời hạn cho vay | : 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ |
| Tài sản đảm bảo | : - 12 máy dệt STARLINGER theo hợp đồng thế chấp số 01-12TH/HĐTC-BBPP ký ngày 16/02/2012 - 09 máy dệt Omega 1000GB và 04 con thoi hoàn chỉnh theo hợp đồng thế chấp số 01-14TH/HĐTC-BBPP ký ngày 29/09/2014 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hệ thống máy dệt bao bì PP tại 143 Văn Trảng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 2015/MM/PP ký ngày 27/07/2015
- Nhà xưởng, vật kiến trúc, tài sản trên đất tại 143 Văn Trảng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 02-2015/BDS/BBPP ký ngày 13/08/2015 giữa ngân hàng và công ty CP Bao Bì PP
- Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là máy kéo sợi model SJMH-105x31 - 1500(Hợp đồng mua bán số 18HLLHP0618 ngày 18/06/2018 ký với Hengli Machinery (Hong Kong) Co., Limited) theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01.2019/HĐTC/VCB-BBPP

(3) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 1603 L.A.V 190026405 ngày 29/03/2019 giữa Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng với Công ty Cổ phần bao bì PP

Số tiền vay : 1.087.000.000 VND

Mục đích vay : Thanh toán 1 phần tiền mua 01 xe ô tô 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Peugeot 5008 theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 2802/2019/HĐMB-CNTX/PEUGEOT ngày 28/02/2019

Lãi suất vay : Năm đầu lãi suất 9%/năm. Từ năm thứ 2 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng + 3% . Chu kỳ thay đổi lãi suất 03 tháng/ lần

Thời hạn cho vay : 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân

Tài sản đảm bảo : 01 xe ô tô du lịch 07 chỗ nhãn hiệu Peugeot 5008, Biên kiểm soát 15A- 474.57 thuộc quyền sở hữu của Công ty cổ phần bao bì PP, mới 100%, màu đen lắp ráp năm 2019 tại Việt Nam theo HĐ mua bán xe ô tô số 2802/2019/HĐMB-CNTX/PEUGOET ký ngày 28/02/2019 giữa chi nhánh Peugeot Thanh Xuân- Công ty cổ phần Ô tô Trường Hải và Công ty CP Bao bì PP

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

| Số đầu năm | Tổng nợ | Đơn vị tính: VND | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 3.500.000.000 | 1.500.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bình Dương | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| Cộng | 5.500.000.000 | 1.500.000.000 | 4.000.000.000 |
| Số cuối năm | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 2.745.138.300 | - | 2.745.138.300 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 634.100.000 | - | 2.000.000.000 |
| Cộng | 3.379.238.300 | - | 4.745.138.300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Diễn giải | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | | | | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| Số đầu năm trước | 38.800.000.000 | 16.450.600.000 | (2.135.959.775) | 33.596.836.164 | 9.420.785.750 | 96.132.262.139 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | 11.707.839.033 | 11.707.839.033 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 3.226.512.642 | (9.391.312.642) | (6.164.800.000) |
| Số cuối năm trước | 38.800.000.000 | 16.450.600.000 | (2.135.959.775) | 36.823.348.806 | 11.737.312.141 | 101.675.301.172 |
| Số đầu năm nay | 38.800.000.000 | 16.450.600.000 | (2.135.959.775) | 36.823.348.806 | 11.737.312.141 | 101.675.301.172 |
| Lợi nhuận trong năm nay | - | - | - | - | 9.225.971.263 | 9.225.971.263 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | 5.708.039.033 | (11.707.839.033) | (5.999.800.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (255.000) | (255.000) |
| Số cuối năm nay | 38.800.000.000 | 16.450.600.000 | (2.135.959.775) | 42.531.387.839 | 9.255.189.371 | 104.901.217.435 |

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHCB/HPB ngày 13/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

| b. <u>LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI</u> | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| Số đầu năm | 11.737.312.141 | 9.420.785.750 |
| Tăng trong năm | 9.225.971.263 | 11.707.839.033 |
| Lợi nhuận tăng trong năm | 9.225.971.263 | 11.707.839.033 |
| Tăng khác | - | - |
| Giảm trong năm | 11.708.094.033 | 9.391.312.642 |
| Phân phối lợi nhuận | 11.707.839.033 | 9.391.312.642 |
| <i>Chia cổ tức bằng tiền</i> | <i>5.485.800.000</i> | <i>5.485.800.000</i> |
| <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>5.708.039.033</i> | <i>3.226.512.642</i> |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | <i>514.000.000</i> | <i>679.000.000</i> |
| Giảm khác | 255.000 | - |
| Số cuối năm | 9.255.189.371 | 11.737.312.141 |
| c. <u>CỔ PHIẾU</u> | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.880.000 | 3.880.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.880.000 | 3.880.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.880.000</i> | <i>3.880.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 222.800 | 222.800 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>222.800</i> | <i>222.800</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.657.200 | 3.657.200 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>3.657.200</i> | <i>3.657.200</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |
| 21 DOANH THU | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 212.367.767.499 | 254.916.992.293 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 15.124.818.630 | 7.489.347.691 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 194.667.989.502 | 245.663.221.615 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.574.959.367 | 1.764.422.987 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 233.389.265 | 22.073.590 |
| Hàng bán bị trả lại | 233.389.265 | 22.073.590 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 212.134.378.234 | 254.894.918.703 |
| 22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 14.132.999.052 | 6.555.460.923 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 174.611.913.935 | 220.345.792.755 |
| Cộng | 188.744.912.987 | 226.901.253.678 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

| 23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 3.807.239.092 | 4.108.143.522 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 205.360.114 | 174.475.599 |
| Cộng | 4.012.599.206 | 4.282.619.121 |
| 24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền vay | 1.651.906.787 | 1.189.944.647 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 56.021.001 | 253.686.234 |
| Cộng | 1.707.927.788 | 1.443.630.881 |
| 25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí bán hàng | 5.969.897.626 | 6.684.603.168 |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | 4.105.412.090 | 4.960.561.087 |
| <i>Chi phí vận chuyển</i> | <i>4.105.412.090</i> | <i>4.960.561.087</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.864.485.536 | 1.724.042.081 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 9.034.892.492 | 9.372.989.048 |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 6.924.940.677 | 7.855.827.200 |
| <i>Chi phí nhân viên</i> | <i>4.199.575.521</i> | <i>4.990.880.092</i> |
| <i>Tiền thuê đất</i> | <i>2.725.365.156</i> | <i>2.864.947.108</i> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.109.951.815 | 1.517.161.848 |
| 26 LỢI NHUẬN KHÁC | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Thanh lý tài sản cố định | 1.129.136.364 | 70.000.000 |
| Các khoản khác | 3.000.000 | - |
| Cộng thu nhập khác | 1.132.136.364 | 70.000.000 |
| Phạt chậm nộp thuế | 108.020.112 | 53.564.667 |
| Phạt vi phạm hành chính về PCCC | 7.000.000 | - |
| Khấu hao của phần nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ | 107.236.364 | 107.236.364 |
| Các khoản khác | 10.000.000 | 8.008.775 |
| Cộng chi phí khác | 232.256.476 | 168.809.806 |
| Lợi nhuận khác | 899.879.888 | (98.809.806) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 129.092.494.027 | 165.459.601.683 |
| Chi phí nhân công | 17.739.422.752 | 25.919.582.100 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.650.147.376 | 6.675.847.656 |
| Chi phí khác | 44.401.018.455 | 37.599.855.811 |
| Cộng | 197.883.082.610 | 235.654.887.250 |

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1) | 11.589.226.435 | 14.676.251.243 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán (2) | 227.049.425 | 165.809.806 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2.1)</i> | <i>232.256.476</i> | <i>165.809.806</i> |
| Các khoản phạt | 115.020.112 | 53.564.667 |
| Chi phí không đủ điều kiện được trừ khi tính thuế | 117.236.364 | 112.245.139 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (2.2)</i> | <i>5.207.051</i> | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 5.207.051 | |
| Lỗ năm trước chuyển sang (3) | - | - |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2) | 11.816.275.860 | 14.842.061.049 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5)=(3)x(4) | 2.363.255.172 | 2.968.412.210 |

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u> | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | 9.225.971.263 | 11.707.839.033 |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a) | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b) | - | 514.000.000 |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | - | <i>514.000.000</i> |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b) | 9.225.971.263 | 11.193.839.033 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 3.657.200 | 3.657.200 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4) | 2.523 | 3.061 |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND</u> | <u>Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND</u> |
|------------------------------------|---|--|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.149.267.454 | 12.346.464.958 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.770.000.000 | 33.057.550.729 |
| Phải thu của khách hàng | 25.479.392.039 | 28.547.689.576 |
| Phải thu khác | 26.012.834 | - |
| Cộng | <u>36.424.672.327</u> | <u>73.951.705.263</u> |
| Nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 11.992.055.309 | 17.117.404.752 |
| Chi phí phải trả | 522.514.031 | 358.251.801 |
| Phải trả khác | 3.665.035.171 | 2.274.444.392 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 17.718.428.107 | 20.049.445.000 |
| Cộng | <u>33.898.032.618</u> | <u>39.799.545.945</u> |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

32 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm nay VND</u> | <u>Năm trước VND</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương | Chung thành viên chủ chốt | | |
| <i>Trả lãi vay</i> | | 195.000.000 | 160.000.000 |
| Số dư với các bên liên quan | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| - Dài hạn | <u>Mối quan hệ</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương | Chung thành viên chủ chốt | | |
| <i>Phải trả vay dài hạn</i> | | - | 2.000.000.000 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | | Năm nay | Năm trước |
| | | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | | 362.996.800 | 314.624.000 |
| Thu nhập và thù lao của người quản lý khác | | 673.686.600 | 702.788.000 |
| Thu nhập và thù lao của Hội đồng quản trị | | 328.450.000 | 688.400.000 |
| Cộng | | <u>1.365.133.400</u> | <u>1.705.812.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu - Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Hải Anh

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Mai Văn Bình